# Unit 8: Wildlife conservation

**Giải Tiếng Anh 12 Unit 8: Wildlife conservation**  
**Ngữ pháp Unit 8: Wildlife conservation**  
**Adverbial clauses of condition and comparison**  
*(Mệnh đề trạng ngữ điều kiện và so sánh)*  
- Mệnh đề trạng ngữ điều kiện đưa ra kết quả có thể xảy ra của một tình huống hay điều kiện, thật hoặc tưởng tượng. Nó sử dụng các liên từ như **if** *(nếu)*, **provided that** *(giả sử rằng)*, **until** *(cho đến khi)*, hoặc **unless** *(trừ khi)*.  
Ví dụ:  
+ What would you buy **if you won the lottery**?  
*(Nếu trúng số bạn sẽ mua gì?)*  
+ We can’t release injured animals into the wild **unless they are treated and fully recovered**.  
*(Chúng ta không thể thả động vật bị thương về tự nhiên trừ khi chúng được điều trị và hồi phục hoàn toàn.)*  
- Mệnh đề trạng ngữ so sánh miêu tả sự vật gì đó như kĩ năng, kích thước, hoặc số lượng với những vật khác nhau như thế nào. Nó sử dụng các liên từ như **than** *(hơn)*, **as…as** *(như)*, hoặc **as** *(như là)*.  
Ví dụ:  
+ There are more endangered species today **than there were 50 years ago**.  
*(Ngày nay có nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng hơn 50 năm trước.)*  
+ Gibbons are as famous for their beautiful singing **as they are for their swigging movements through the trees**.  
*(Vượn nổi tiếng vì giọng hát hay cũng như những động tác chuyền cành qua những tán cây.)*  
**Unit 8 Getting Started lớp 12 trang 100, 101**  
**At a rescue centre**  
*(Tại một trung tâm cứu hộ)*  
**1. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
  
  
**Ms Smith:** Welcome to the Endangered Primate Rescue Centre! If you have any questions during the tour, don't hesitate to ask me.  
**Mark:** I've just seen a monkey in the enclosure. So are primates just monkeys, Ms Smith?  
**Ms Smith:** No, primates are a group of mammals that includes not just monkeys, but also humans and apes.  
**Mark:** What's the difference between apes and monkeys?  
**Ms Smith:** Well, apes don't have tails and are larger than monkeys. Their brains are also larger. They're as good at using tools as they're at learning sign language.  
**Mai:** So how many primates live here?  
**Ms Smith:** The centre is home to more than 170 primates representing 14 species. They're housed in large enclosures.  
**Mark:** I can hear some sounds. Is someone singing?  
**Ms Smith:** We're close to the gibbons' enclosure, and the male and female gibbons are singing. Gibbons are the smallest of the apes, and all seven species are regarded as threatened. In fact, five of them are listed as critically endangered.  
**Mai:** What is the main threat to gibbons?  
**Ms Smith:** It's habitat loss due to deforestation and illegal hunting. Poachers make a big profit out of selling gibbons as pets and for making traditional medicine and food.  
**Mai:** So we can help gibbons if we stop keeping them as pets.  
**Ms Smith:** That's right. Now let me show you Derek, the gibbon we rescued last week. He was locked in a cage for two years as an illegal pet.  
**Mai:** Oh no, he's so thin.  
**Ms Smith:** Yes. Gibbons can become ill or weak unless they're fed the right type of food. After examining Derek, our veterinarian also found head injuries. So we'll give him a suitable diet and monitor him for several weeks before we release him into the national park.  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Cô Smith: Chào mừng các em đến với Trung tâm Cứu hộ linh trưởng có nguy cơ tuyệt chủng! Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào trong chuyến tham quan, đừng ngần ngại hỏi cô.*  
*Mark: Em vừa nhìn thấy một con khỉ trong chuồng. Vậy linh trưởng chỉ là khỉ thôi phải không cô Smith?*  
*Cô Smith: Không, linh trưởng là một nhóm động vật có vú không chỉ bao gồm khỉ mà còn cả con người và vượn người.*  
*Mark: Sự khác biệt giữa vượn và khỉ là gì ạ?*  
*Cô Smith: À, vượn không có đuôi và to hơn khỉ. Bộ não của chúng cũng lớn hơn. Chúng giỏi sử dụng các công cụ cũng như học ngôn ngữ ký hiệu.*  
*Mai: Vậy có bao nhiêu loài linh trưởng sống ở đây?*  
*Cô Smith: Trung tâm là nơi sinh sống của hơn 170 loài linh trưởng đại diện cho 14 loài. Chúng được đặt trong những rào lớn.*  
*Mark: Em có thể nghe thấy một số âm thanh. Có ai đang hót không ạ?*  
*Cô Smith: Chúng ta đang ở gần chuồng vượn, vượn đực và vượn cái đang hót. Vượn là loài vượn nhỏ nhất và cả bảy loài đều được coi là bị đe dọa. Trên thực tế, 5 trong số chúng được liệt vào danh sách cực kỳ nguy cấp.*  
*Mai: Mối đe dọa chính đối với vượn là gì ạ?*  
*Cô Smith: Đó là sự mất môi trường sống do nạn phá rừng và săn bắt trái phép. Những kẻ săn trộm kiếm được lợi nhuận lớn khi bán vượn làm thú cưng, làm thuốc và thực phẩm truyền thống.*  
*Mai: Vậy chúng ta có thể giúp đỡ vượn nếu chúng ta ngừng nuôi chúng làm thú cưng ạ.*  
*Cô Smith: Đúng vậy. Bây giờ hãy để cô giới thiệu Derek, con vượn mà trung tâm đã giải cứu tuần trước. Anh ta bị nhốt trong lồng suốt hai năm với tư cách là thú cưng bất hợp pháp.*  
*Mai: Ôi không, chú ấy gầy quá.*  
*Cô Smith: Đúng vậy. Vượn có thể bị bệnh hoặc yếu nếu không được cho ăn đúng loại thức ăn. Sau khi kiểm tra Derek, bác sĩ thú y cũng phát hiện vết thương ở đầu. Vì vậy, chúng tôi sẽ cung cấp cho nó một chế độ ăn phù hợp và theo dõi nó trong vài tuần trước khi thả nó về vườn quốc gia.*  
**2. Read the conversation again and decide whether the statements are true (T) or false (F).**  
*(Đọc lại đoạn hội thoại và quyết định xem các câu phát biểu là đúng (T) hay sai (F).)*  
  
  
  
  
   
  
  
**T**  
  
  
**F**  
  
  
  
  
1. Humans belong to the same group of mammals as apes and monkeys.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
2. Apes can learn sign language but can't use tools.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
3. Gibbons are endangered because they are the smallest of the apes.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
4. Derek's owner kept him in a cage and gave him the wrong type of food.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. T  
  
  
2. F  
  
  
3. F  
  
  
4. T  
  
  
  
  
**1. T**  
Humans belong to the same group of mammals as apes and monkeys.  
*(Con người thuộc cùng nhóm động vật có vú như vượn và khỉ.)*  
**Thông tin:** …primates are a group of mammals that includes not just monkeys, but also humans and apes.  
*(…linh trưởng là một nhóm động vật có vú không chỉ bao gồm khỉ mà còn cả con người và vượn người.)*  
**2. F**  
Apes can learn sign language but can't use tools.  
*(Khỉ có thể học ngôn ngữ ký hiệu nhưng không thể sử dụng công cụ.)*  
**Thông tin:** They're as good at using tools as they're at learning sign language.  
*(Chúng giỏi sử dụng các công cụ cũng như học ngôn ngữ ký hiệu.)*  
**3. F**  
Gibbons are endangered because they are the smallest of the apes.  
*(Vượn đang bị đe dọa vì chúng là loài vượn nhỏ nhất.)*  
**Thông tin:** Gibbons are the smallest of the apes, and all seven species are regarded as threatened. In fact, five of them are listed as critically endangered.  
*(Vượn là loài vượn nhỏ nhất và cả bảy loài đều được coi là bị đe dọa. Trên thực tế, 5 trong số chúng được liệt vào danh sách cực kỳ nguy cấp.)*  
**4. T**  
Derek's owner kept him in a cage and gave him the wrong type of food.  
*(Người chủ của Derek đã nhốt anh ta trong lồng và cho anh ta ăn nhầm loại thức ăn.)*  
**Thông tin:** He was locked in a cage for two years as an illegal pet. …Gibbons can become ill or weak unless they're fed the right type of food.  
*(Anh ta bị nhốt trong lồng suốt hai năm với tư cách là thú cưng bất hợp pháp… Vượn có thể bị bệnh hoặc yếu nếu không được cho ăn đúng loại thức ăn.)*  
**3. Match the words and phrases with their meanings.**  
*(Ghép các từ/cụm từ với nghĩa của chúng.)*  
  
  
  
  
  
1. threatened species  
  
  
a. to watch and check something carefully over a period of time  
  
  
  
  
2. critically endangered species  
  
  
b. plants and animals that are in danger of disappearing  
  
  
  
  
3. monitor  
  
  
c. to let someone go free after having kept them somewhere  
  
  
  
  
4. release  
  
  
d. plants and animals that are likely to become endangered in the near future  
  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - d.** threatened species: plants and animals that are likely to become endangered in the near future  
*(loài bị đe dọa: thực vật và động vật có khả năng bị đe dọa trong tương lai gần)*  
**2 - b.** critically endangered species: plants and animals that are in danger of disappearing  
*(loài cực kỳ nguy cấp: thực vật và động vật có nguy cơ biến mấ)*  
**3 - a.** monitor: to watch and check something carefully over a period of time  
*(giám sát: xem và kiểm tra một cái gì đó một cách cẩn thận trong một khoảng thời gian)*  
**4 - c.** release: to let someone go free after having kept them somewhere  
*(trả tự do: để ai đó được tự do sau khi đã giữ họ ở đâu đó)*  
**4. Complete the following sentences using the information from 1.**  
*(Hoàn thành các câu sau sử dụng thông tin từ bài 1.)*  
1. \_\_\_\_\_, don't hesitate to ask.  
2. Apes are as good at using tools \_\_\_\_\_.  
3. We can help gibbons \_\_\_\_\_.  
4. \_\_\_\_\_ unless they're fed the right type of food.  
**Lời giải chi tiết:**  
1. **If you have any questions during the tour**, don't hesitate to ask.  
*(Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào trong chuyến tham quan, đừng ngần ngại hỏi.)*  
2. Apes are as good at using tools **as they're at learning sign language**.  
*(Khỉ sử dụng công cụ giỏi cũng như học ngôn ngữ ký hiệu.)*  
3. We can help gibbons **if we stop keeping them as pets**.  
*(Chúng ta có thể giúp đỡ vượn nếu chúng ta ngừng nuôi chúng làm thú cưng.)*  
4. **Gibbons can become ill or weak** unless they're fed the right type of food.  
*(Vượn có thể bị bệnh hoặc yếu nếu không được cho ăn đúng loại thức ăn.)*  
**Unit 8 Language lớp 12 trang 102, 103**  
**Pronunciation 1**  
**Assimilation**  
*(Sự đồng hóa âm)*  
**1. Listen and repeat the examples above. Pay attention to the highlighted sounds.**  
*(Nghe và lặp lại các ví dụ trên. Hãy chú ý đến những âm thanh nổi bật.)*  
   
  
   
  
**Phương pháp giải:**  
Đồng hóa là một quá trình trong đó một âm thanh được thay đổi thành một âm thanh khác do ảnh hưởng của âm thanh lân cận  
**Pronunciation 2**  
**2. Listen and underline the parts where assimilation occurs. Then practise reading the sentences in pairs.**  
*(Nghe và gạch chân những phần có sự đồng hóa. Sau đó luyện đọc các câu theo cặp.)*  
   
  
  
   
1. Apes are larger than monkeys.  
*(Vượn lớn hơn khỉ.)*  
2. If fed properly, the bear will recover soon.  
*(Nếu cho ăn đúng cách, gấu sẽ sớm hồi phục.)*  
3. Both species benefit from living together.  
*(Cả hai loài đều được hưởng lợi khi chung sống.)*  
4. Ten per cent of the world's population was infected by the virus.  
*(10% dân số thế giới bị nhiễm virus.)*  
**Vocabulary 1**  
**Conserving wildlife**  
*(Bảo tồn động vật hoang dã)*  
**1. Match the words with their meanings.**  
*(Nối các từ với nghĩa của chúng.)*  
  
  
  
  
1. extinct (adj)  
2. survive (v)  
3. captivity (n)  
4. conserve (v)  
5. rare (adj)  
  
  
a. to continue to live or exist, usually despite difficulty or danger  
b. the situation in which a person or animal is kept somewhere and is not allowed to leave  
c. to protect the natural environment  
d. when a particular type of plant or animal stops existing  
e. not common or frequent; very unusual  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - d.** extinct (adj): when a particular type of plant or animal stops existing  
*(tuyệt chủng: khi một loại thực vật hoặc động vật cụ thể ngừng tồn tại)*  
**2 - a.** survive (v): to continue to live or exist, usually despite difficulty or danger  
*(sống sót: tiếp tục sống hoặc tồn tại, thường bất chấp khó khăn hoặc nguy hiểm)*  
**3 - b.** captivity (n): the situation in which a person or animal is kept somewhere and is not allowed to leave  
*(bị giam cầm: tình trạng một người hoặc động vật bị giữ ở một nơi nào đó và không được phép rời đi)*  
**4 - c.** conserve (v): to protect the natural environment  
*(bảo tồn: bảo vệ môi trường tự nhiên)*  
**5 - e.** rare (adj): not common or frequent; very unusual  
*(hiếm: không phổ biến hoặc thường xuyên; rất bất thường)*  
**Vocabulary 2**  
**2. Complete the sentences using the words in 1.**  
*(Hoàn thành các câu sử dụng các từ ở bài 1.)*  
1. Wild animals need to live in their natural habitats in order to \_\_\_\_\_\_\_.  
2. Many \_\_\_\_\_\_\_ animals are in urgent need of protection.  
3. Scientists estimate that every day around 150 species become \_\_\_\_\_\_\_.  
4. All the animals looked well after being released from \_\_\_\_\_\_\_.  
5. A new law has been introduced to \_\_\_\_\_\_\_wildlife in the area.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Wild animals need to live in their natural habitats in order to **survive**.  
*(Động vật hoang dã cần sống trong môi trường sống tự nhiên của chúng để tồn tại.)*  
**2.** Many **rare** animals are in urgent need of protection.  
*(Nhiều loài động vật quý hiếm đang cần được bảo vệ khẩn cấp.)*  
**3.** Scientists estimate that every day around 150 species become **extinct**.  
*(Các nhà khoa học ước tính mỗi ngày có khoảng 150 loài bị tuyệt chủng.)*  
**4.** All the animals looked well after being released from **captivity**.  
*(Tất cả các loài động vật đều trông khỏe mạnh sau khi được thả ra khỏi nơi nuôi nhốt.)*  
**5.** A new law has been introduced to **conserve** wildlife in the area.  
*(Một luật mới đã được ban hành để bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực.)*  
**Grammar 1**  
**Adverbial clauses of condition and comparison**  
*(Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện và so sánh)*  
**1. Combine the sentences using adverbial clauses of condition or comparison. Use the conjunctions in brackets and make any necessary changes.**  
*(Nối các câu sử dụng mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện hoặc so sánh. Sử dụng các liên từ trong ngoặc và thực hiện bất kỳ thay đổi cần thiết nào.)*  
1. You must release the sea turtle into the sea. Otherwise, it will die soon. (if)  
*(Bạn phải thả rùa biển về biển. Nếu không nó sẽ chết sớm.)*  
=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. Raising people's awareness is important to preserve wildlife. Imposing strict laws is also important. (as... as)  
*(Nâng cao nhận thức của người dân là điều quan trọng để bảo tồn động vật hoang dã. Việc áp đặt luật nghiêm ngặt cũng rất quan trọng.)*  
=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3. We must stop poaching. Otherwise, many endangered species will become extinct. (unless)  
*(Chúng ta phải chấm dứt nạn săn trộm. Nếu không, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng sẽ bị tuyệt chủng.)*  
=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. A monkey is very intelligent. You may not think it is. (more... than)  
*(Khỉ rất thông minh. Bạn có thể không nghĩ là như vậy.)*  
=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
- Mệnh đề trạng từ chỉ điều kiện đưa ra kết quả tiềm ẩn của một tình huống hoặc điều kiện, có thật hoặc tưởng tượng. Nó sử dụng các liên từ phụ thuộc như *if*, *provided that*, *until* hoặc *unless*.  
Ví dụ:  
What would you buy **if you won the lottery**?  
*(Bạn sẽ mua gì nếu trúng xổ số?)*  
We can't release injured animals into the wild **unless they are treated and fully recovered**.  
*(Chúng ta không thể thả động vật bị thương về tự nhiên trừ khi chúng được điều trị và hồi phục hoàn toàn.)*  
- Mệnh đề trạng từ so sánh mô tả cách so sánh một thứ như kỹ năng, kích thước hoặc số lượng với một thứ khác. Nó sử dụng các liên từ phụ thuộc như *than*, *as... as*, hoặc *as*.  
Ví dụ:  
There are more endangered species today **than there were 50 years ago**.  
*(Ngày nay có nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng hơn 50 năm trước.)*  
Gibbons are **as** famous for their beautiful singing **as they are for their swinging movements through the trees**.  
*(Vượn nổi tiếng vì giọng hát hay cũng như những động tác đu đưa qua những tán cây.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** **If** you don't release the sea turtle into the sea, it will die soon.  
*(Nếu bạn không thả rùa biển xuống biển, nó sẽ chết sớm.)*  
**Giải thích:** Câu điều kiện loại 1 “If + S + V (thì hiện tại đơn), S + will + V (nguyên thể).”  
**2.** Raising people's awareness is **as** important to preserve wildlife **as** imposing strict laws.  
*(Nâng cao nhận thức của người dân để bảo tồn động vật hoang dã cũng quan trọng như việc áp đặt luật pháp nghiêm ngặt.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc so sánh bằng “N1 + be + as + adj + as + N2.”  
**3.** **Unless** we stop poaching, many endangered species will become extinct.  
*(Nếu chúng ta không ngừng săn bắn, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng sẽ bị tuyệt chủng.)*  
**Giải thích:** Câu điều kiện loại 1 với **unless** “Unless + S + V (thì hiện tại đơn), S + will + V (nguyên thể).” *(nếu…không… thì…)*  
**4.** A monkey is **more** intelligent **than** you may think.  
*(Khỉ thông minh hơn bạn nghĩ.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài “S + be + more + adj + than + mệnh đề.”  
**Grammar 2**  
**2. Work in pairs. Make sentences about endangered animals using adverbial clauses of condition or comparison.**  
*(Làm việc theo cặp. Đặt câu về các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng bằng cách sử dụng các mệnh đề trạng ngữ chỉ tình trạng hoặc so sánh.)*  
Example: *(Ví dụ)*  
Punishment for hunting endangered animals is not **as** harsh **as it should be**.  
*(Hình phạt cho việc săn bắt động vật có nguy cơ tuyệt chủng không quá khắc nghiệt như đáng lẽ nó phải có.)*  
**If we don't protect giant pandas**, they will soon become extinct.  
*(Nếu chúng ta không bảo vệ loài gấu trúc khổng lồ, chúng sẽ sớm bị tuyệt chủng.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- **Unless** their natural habitats are protected, many endangered species will struggle to survive.  
*(Nếu môi trường sống tự nhiên của nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng không được bảo vệ, chúng sẽ phải vật lộn để sinh tồn.)*  
- The Sumatran orangutan is even **more** intelligent **than** some people believe, capable of using tools and solving puzzles.  
*(Đười ươi Sumatra thậm chí còn thông minh hơn một số người tin, có khả năng sử dụng các công cụ và giải các câu đố.)*  
**Unit 8 Reading lớp 12 trang 104, 105**  
**Wildlife conservation news**  
*(Tin tức bảo tồn động vật hoang dã)*  
**1. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Do you often read news stories about wildlife? If yes, what are they about?  
*(Bạn có thường xuyên đọc tin tức về động vật hoang dã không? Nếu có, chúng nói về cái gì?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I often read news stories about wildlife. They are reports on illegal wildlife trade, habitat loss due to human activities, and the consequences of pollution.  
*(Tôi thường đọc tin tức về động vật hoang dã. Đó là những báo cáo về buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp, mất môi trường sống do hoạt động của con người và hậu quả của ô nhiễm.)*  
**2. Read the news items and choose the most suitable headline for each one. There are TWO extra headlines.**  
*(Đọc các mục tin tức và chọn tiêu đề phù hợp nhất cho mỗi mục. Có HAI tiêu đề bị thừa.)*  
  
  
  
  
A. Plans to help coral reefs recover  
*(Các kế hoạch giúp rạn san hô phục hồi)*  
B. Sea turtle protection efforts supported by hundreds of volunteers  
*(Nỗ lực bảo vệ rùa biển được hỗ trợ bởi hàng trăm tình nguyện viên)*  
C. The effect of diving activities on coral reefs  
*(Tác dụng của hoạt động lặn tới rạn san hô)*  
D. Wildlife art exhibition to raise public awareness and funds  
*(Triển lãm nghệ thuật về động vật hoang dã nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng và gây quỹ)*  
E. Young wildlife artists to hold exhibition of vulnerable species  
*(Các nghệ sĩ trẻ về động vật hoang dã tổ chức triển lãm về các loài dễ bị tổn thương)*  
  
  
  
  
**WILDLIFE CONSERVATION NEWS**  
1. \_\_\_\_\_\_\_  
More than 600 volunteers participated in sea turtle conservation activities held on Con Dao Island last week. Volunteers made sure that their **spawning ground** is safe. They also rescued turtle eggs and buried them in the sand. Sea turtles are threatened with extinction worldwide, and their populations have decreased dramatically in many places. That is why sea turtle conservation programmes are organised annually around the world. They attract many volunteers and help raise public awareness about the threats to sea turtle species.  
2. \_\_\_\_\_\_\_  
Local authorities are taking measures to restore the coral reef ecosystem in Nha Trang Bay. They will organise regular clean-ups of the seabed and removal of marine **debris**. Diving clubs will also help by having their professional divers collect broken pieces of coral, re-grow them in underwater **nurseries**, and then re-attach them to reefs. Coral cover is expected to increase, which will help restore natural habitats and promote **marine** biodiversity in the bay. In addition, the bay's management board will also monitor the number of swimmers and divers to avoid putting too much stress on the ecosystem.  
3. \_\_\_\_\_\_\_  
An exhibition entitled 'Paint for wildlife' will be held in Ha Noi next week. It will include more than 30 paintings by secondary school students across the country. Visitors will also have the opportunity to meet the young artists and discuss the stories behind their beautiful paintings. All of them will be on sale to raise money for the protection of endangered and **vulnerable** species. The event organisers hope to raise public awareness of wildlife conservation through art and contribute to efforts to save rare and endangered animals.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. A  
  
  
3. E  
  
  
  
  
**WILDLIFE CONSERVATION NEWS**  
**1. B. Sea turtle protection efforts supported by hundreds of volunteers**  
More than 600 volunteers participated in sea turtle conservation activities held on Con Dao Island last week. Volunteers made sure that their spawning ground is safe. They also rescued turtle eggs and buried them in the sand. Sea turtles are threatened with extinction worldwide, and their populations have decreased dramatically in many places. That is why sea turtle conservation programmes are organised annually around the world. They attract many volunteers and help raise public awareness about the threats to sea turtle species.  
**2. A.** **Plans to help coral reefs recover**  
Local authorities are taking measures to restore the coral reef ecosystem in Nha Trang Bay. They will organise regular clean-ups of the seabed and removal of marine debris. Diving clubs will also help by having their professional divers collect broken pieces of coral, re-grow them in underwater nurseries, and then re-attach them to reefs. Coral cover is expected to increase, which will help restore natural habitats and promote marine biodiversity in the bay. In addition, the bay's management board will also monitor the number of swimmers and divers to avoid putting too much stress on the ecosystem.  
**3. E.** **Young wildlife artists to hold exhibition of vulnerable species**  
An exhibition entitled 'Paint for wildlife' will be held in Ha Noi next week. It will include more than 30 paintings by secondary school students across the country. Visitors will also have the opportunity to meet the young artists and discuss the stories behind their beautiful paintings. All of them will be on sale to raise money for the protection of endangered and vulnerable species. The event organisers hope to raise public awareness of wildlife conservation through art and contribute to efforts to save rare and endangered animals.  
**Tạm dịch:**  
**Tin tức bảo tồn động vật hoang dã**  
**1. Nỗ lực bảo vệ rùa biển được hỗ trợ bởi hàng trăm tình nguyện viên**  
*Hơn 600 tình nguyện viên đã tham gia hoạt động bảo tồn rùa biển được tổ chức trên đảo Côn Đảo vào tuần trước. Các tình nguyện viên đảm bảo rằng nơi sinh sản của chúng được an toàn. Họ cũng giải cứu trứng rùa và chôn chúng trong cát. Rùa biển đang bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn thế giới và quần thể của chúng đã giảm đáng kể ở nhiều nơi. Đó là lý do tại sao các chương trình bảo tồn rùa biển được tổ chức hàng năm trên khắp thế giới. Họ thu hút nhiều tình nguyện viên và giúp nâng cao nhận thức cộng đồng về các mối đe dọa đối với các loài rùa biển.*  
**2. Kế hoạch giúp rạn san hô phục hồi**  
*Chính quyền địa phương đang thực hiện các biện pháp nhằm khôi phục hệ sinh thái rạn san hô ở Vịnh Nha Trang. Họ sẽ tổ chức thường xuyên dọn dẹp đáy biển và loại bỏ các mảnh vụn biển. Các câu lạc bộ lặn cũng sẽ giúp đỡ bằng cách nhờ các thợ lặn chuyên nghiệp của họ thu thập những mảnh san hô bị vỡ, trồng lại chúng trong các vườn ươm dưới nước và sau đó gắn lại chúng vào các rạn san hô. Độ che phủ san hô dự kiến sẽ tăng lên, giúp khôi phục môi trường sống tự nhiên và thúc đẩy đa dạng sinh học biển trong vịnh. Ngoài ra, ban quản lý vịnh cũng sẽ giám sát số lượng người bơi và thợ lặn để tránh gây quá nhiều căng thẳng cho hệ sinh thái.*  
**3. Nghệ sĩ trẻ về động vật hoang dã tổ chức triển lãm về các loài dễ bị tổn thương**  
*Triển lãm mang tên 'Tô màu cho động vật hoang dã' sẽ được tổ chức tại Hà Nội vào tuần tới. Nó sẽ bao gồm hơn 30 bức tranh của học sinh trung học trên cả nước. Du khách cũng sẽ có cơ hội gặp gỡ các họa sĩ trẻ và trò chuyện về những câu chuyện đằng sau những bức tranh tuyệt đẹp của họ. Tất cả chúng sẽ được bán để gây quỹ bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và dễ bị tổn thương. Ban tổ chức sự kiện hy vọng sẽ nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn động vật hoang dã thông qua nghệ thuật và góp phần vào nỗ lực cứu các loài động vật quý hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng.*  
**3. Read the news items again and match the highlighted words and phrase with their meanings.**  
*(Đọc lại các tin tức và nối các từ và cụm từ được đánh dấu với nghĩa của chúng.)*  
  
  
  
  
1. spawning ground  
  
  
a. easily harmed or hurt physically or mentally  
  
  
  
  
2. debris  
  
  
b. places where young plants are grown for planting somewhere else  
  
  
  
  
3. nurseries  
  
  
c. a place where sea turtles and other animals such as fish and frogs leave their eggs  
  
  
  
  
4. marine  
  
  
d. related to the sea  
  
  
  
  
5. vulnerable  
  
  
e. broken pieces of something larger  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c.** spawning ground: a place where sea turtles and other animals such as fish and frogs leave their eggs  
*(nơi sinh sản: nơi rùa biển và các động vật khác như cá và ếch để lại trứng)*  
**2 - e.** debris: broken pieces of something larger  
*(mảnh vỡ: mảnh vỡ của một cái gì đó lớn hơn)*  
**3 - b.** nurseries: places where young plants are grown for planting somewhere else  
*(vườn ươm: nơi trồng cây non để trồng ở nơi khác)*  
**4 - d.** marine: related to the sea  
*(biển: liên quan đến biển)*  
**5 - a.** vulnerable: easily harmed or hurt physically or mentally  
*(dễ bị tổn thương: dễ bị tổn hại hoặc bị tổn thương về thể chất hoặc tinh thần)*  
**4. Read the news items again and choose the correct answer.**  
*(Đọc lại các tin tức và chọn câu trả lời đúng.)*  
1. Where is the sea turtle spawning ground?  
A. Con Dao Island  
B. Ha Noi  
C. Khanh Hoa  
D. Nha Trang  
2. Which of the following is NOT true about sea turtles?  
A. Volunteers help sea turtles by burying them in the sand.  
B. Their populations have gone down significantly.  
C. They receive help from volunteers every year.  
D. They are facing extinction all over the world.  
3. Why did the management board of Nha Trang Bay have to monitor the number of divers and swimmers there?  
A. To train more professional divers.  
B. To restore the coral system.  
C. To avoid putting pressure on the system.  
D. To promote the natural habitat of the bay.  
4. How many paintings will be on display in the wildlife exhibition?  
A. Around 600.  
B. Around 300.  
C. Around 25.  
D. Around 30.  
5. What will happen to the paintings at the exhibition?  
A. They will be donated to visitors.  
B. They will be sold to raise money for wildlife conservation.  
C. They will be shown in public places.  
D. They will be given to different schools.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. A  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
5. B  
  
  
  
  
**1. A**  
Where is the sea turtle spawning ground?  
*(Rùa biển sinh sản ở đâu?)*  
A. Con Dao Island *(đảo Côn Đảo)*  
B. Ha Noi *(Hà Nội)*  
C. Khanh Hoa *(Khánh Hòa)*  
D. Nha Trang  
**Thông tin:** More than 600 volunteers participated in sea turtle conservation activities held on Con Dao Island last week. Volunteers made sure that their spawning ground is safe.  
*(Hơn 600 tình nguyện viên đã tham gia hoạt động bảo tồn rùa biển được tổ chức trên đảo Côn Đảo vào tuần trước. Các tình nguyện viên đảm bảo rằng nơi sinh sản của chúng được an toàn.)*  
**2. A**  
Which of the following is NOT true about sea turtles?  
*(Điều nào sau đây KHÔNG đúng về rùa biển?)*  
A. Volunteers help sea turtles by burying them in the sand.  
*(Tình nguyện viên giúp rùa biển bằng cách chôn chúng trong cát.)*  
B. Their populations have gone down significantly.  
*(Dân số của chúng đã giảm đáng kể.)*  
C. They receive help from volunteers every year.  
*(Chúng nhận được sự giúp đỡ từ các tình nguyện viên hàng năm.)*  
D. They are facing extinction all over the world.  
*(Chúng đang phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng trên toàn thế giới.)*  
**Thông tin:** They also rescued turtle eggs and buried them in the sand.  
*(Họ cũng giải cứu trứng rùa và chôn chúng trong cát.)*  
**3. C**  
Why did the management board of Nha Trang Bay have to monitor the number of divers and swimmers there?  
*(Tại sao ban quản lý Vịnh Nha Trang phải giám sát số lượng thợ lặn và người bơi ở đó?)*  
A. To train more professional divers.  
*(Đào tạo thêm thợ lặn chuyên nghiệp.)*  
B. To restore the coral system.  
*(Phục hồi hệ thống san hô.)*  
C. To avoid putting pressure on the system.  
*(Để tránh gây áp lực lên hệ thống.)*  
D. To promote the natural habitat of the bay.  
*(Phát huy môi trường sống tự nhiên của vịnh.)*  
**Thông tin:** In addition, the bay's management board will also monitor the number of swimmers and divers to avoid putting too much stress on the ecosystem.  
*(Ngoài ra, ban quản lý vịnh cũng sẽ giám sát số lượng người bơi và thợ lặn để tránh gây quá nhiều căng thẳng cho hệ sinh thái.)*  
**4. D**  
How many paintings will be on display in the wildlife exhibition?  
*(Có bao nhiêu bức tranh sẽ được trưng bày trong triển lãm về động vật hoang dã?)*  
A. Around 600. *(Khoảng 600)*  
B. Around 300. *(Khoảng 300)*  
C. Around 25. *(Khoảng 25)*  
D. Around 30. *(Khoảng 30)*  
**Thông tin:** It will include more than 30 paintings by secondary school students across the country.  
*(Nó sẽ bao gồm hơn 30 bức tranh của học sinh trung học trên cả nước.)*  
**5. B**  
What will happen to the paintings at the exhibition?  
*(Điều gì sẽ xảy ra với những bức tranh tại triển lãm?)*  
A. They will be donated to visitors.  
*(Chúng sẽ được tặng cho du khách.)*  
B. They will be sold to raise money for wildlife conservation.  
*(Chúng sẽ được bán để gây quỹ bảo tồn động vật hoang dã.)*  
C. They will be shown in public places.  
*(Chúng sẽ được trưng bày ở những nơi công cộng.)*  
D. They will be given to different schools.  
*(Chúng sẽ được trao cho các trường khác nhau.)*  
**Thông tin:** All of them will be on sale to raise money for the protection of endangered and vulnerable species.  
*(Tất cả chúng sẽ được bán để gây quỹ bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và dễ bị tổn thương.)*  
**5. Work in groups. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Which of the news items do you find most interesting or useful? Why?  
*(Bạn thấy mục tin tức nào thú vị hoặc hữu ích nhất? Tại sao?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I find the news item about coral reef restoration to be particularly interesting because this news highlights a proactive approach to solving a problem. Many conservation efforts focus on protecting what remains, but actively restoring damaged ecosystems is crucial for long-term sustainability.  
*(Tôi thấy bản tin về phục hồi rạn san hô đặc biệt thú vị vì tin này nêu bật cách tiếp cận chủ động để giải quyết vấn đề. Nhiều nỗ lực bảo tồn tập trung vào việc bảo vệ những gì còn sót lại, nhưng việc tích cực khôi phục các hệ sinh thái bị hư hại là rất quan trọng cho sự bền vững lâu dài.)*  
**Unit 8 Speaking lớp 12 trang 105, 106**  
**Activities for conserving wildlife**  
*(Hoạt động bảo tồn động vật hoang dã)*  
**1. Are the following activities good for conserving wildlife? Rank each activity in order of its importance to conserving wildlife.**  
*(Các hoạt động sau đây có tốt cho việc bảo tồn động vật hoang dã không? Xếp hạng từng hoạt động theo thứ tự tầm quan trọng của nó đối với việc bảo tồn động vật hoang dã.)*  
  
  
  
  
**Activities**  
  
  
**Ranking**  
  
  
  
  
1. Organising art or photography exhibitions of wildlife  
  
  
  
  
  
  
  
2. Volunteering to help local wildlife  
  
  
  
  
  
  
  
3. Avoiding activities, e.g. diving or swimming in the area that may harm the ecosystem  
  
  
  
  
  
  
  
4. Inviting guest speakers to talk about wildlife conservation  
  
  
  
  
  
  
  
5. Watching documentaries about wildlife  
  
  
  
  
  
  
  
6. Raising funds for endangered species  
  
  
  
  
  
  
  
7. Holding writing and speaking competitions about wildlife conservation, e.g. writing essays and debating  
  
  
  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Activities**  
*(Hoạt động)*  
  
  
**Ranking**  
*(Xếp hạng)*  
  
  
  
  
1. Organising art or photography exhibitions of wildlife  
*(Tổ chức triển lãm nghệ thuật, chụp ảnh động vật hoang dã)*  
  
  
**4**  
  
  
  
  
2. Volunteering to help local wildlife  
*(Tình nguyện giúp đỡ động vật hoang dã địa phương)*  
  
  
**1**  
  
  
  
  
3. Avoiding activities, e.g. diving or swimming in the area that may harm the ecosystem  
*(Tránh các hoạt động, ví dụ: lặn hoặc bơi trong khu vực có thể gây hại cho hệ sinh thái)*  
  
  
**3**  
  
  
  
  
4. Inviting guest speakers to talk about wildlife conservation  
*(Mời diễn giả đến nói chuyện về bảo tồn động vật hoang dã)*  
  
  
**6**  
  
  
  
  
5. Watching documentaries about wildlife  
*(Xem phim tài liệu về động vật hoang dã)*  
  
  
**7**  
  
  
  
  
6. Raising funds for endangered species  
*(Gây quỹ cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng)*  
  
  
**2**  
  
  
  
  
7. Holding writing and speaking competitions about wildlife conservation, e.g. writing essays and debating  
*(Tổ chức các cuộc thi viết và nói về bảo tồn động vật hoang dã, ví dụ: viết tiểu luận và tranh luận)*  
  
  
**5**  
  
  
  
  
   
**2. Work in groups. Read the notice. Then brainstorm a list of activities you want to organise for the event. Explain how the activities will help conserve wildlife. Use the list in 1 and the example below to help you.**  
*(Làm việc nhóm. Đọc thông báo. Sau đó, hãy suy nghĩ về danh sách các hoạt động bạn muốn tổ chức cho sự kiện. Giải thích các hoạt động này sẽ giúp bảo tồn động vật hoang dã như thế nào. Sử dụng danh sách ở phần 1 và ví dụ dưới đây để giúp bạn.)*  
The school's Youth Union is celebrating the World Wildlife Day (3rd March) to raise young people's awareness of wildlife conservation. We are seeking ideas for interesting activities to be included in the event. Send us your ideas.  
*(Đoàn Thanh niên của trường đang kỷ niệm Ngày Động vật hoang dã thế giới (3/3) nhằm nâng cao nhận thức của giới trẻ về bảo tồn động vật hoang dã. Chúng tôi đang tìm kiếm ý tưởng để đưa vào sự kiện những hoạt động thú vị. Gửi cho chúng tôi ý tưởng của bạn.)*  
Example*: (Ví dụ)*  
**A:** Today, we're discussing suitable activities for the World Wildlife Day. The aim is to raise students' awareness of wildlife conservation. Does anyone have any interesting ideas?  
*(Hôm nay, chúng ta sẽ thảo luận về các hoạt động phù hợp cho Ngày Động vật hoang dã thế giới. Mục đích là nâng cao nhận thức của học sinh về bảo tồn động vật hoang dã. Có ai có ý tưởng nào thú vị không?)*  
**B:** I think we should start the event with a wildlife painting competition.  
*(Tớ nghĩ chúng ta nên bắt đầu sự kiện bằng cuộc thi vẽ tranh động vật hoang dã.)*  
**C:** I like your idea, but how will painting help conserve wildlife?  
*(Tớ thích ý tưởng của cậu, nhưng bức tranh sẽ giúp bảo tồn động vật hoang dã như thế nào?)*  
**B:** Well, ...  
*(À,...)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** The Youth Union is organizing activities to raise awareness about wildlife conservation. They're looking for ideas, and I think it would be a great opportunity to get involved!  
*(Đoàn Thanh niên đang tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn động vật hoang dã. Họ đang tìm kiếm ý tưởng và tớ nghĩ đây sẽ là cơ hội tuyệt vời để tham gia!)*  
**B:** You're right! I love animals, and it's important to protect them. Do you have some ideas?  
*(Cậu nói đúng! Tớ yêu động vật và điều quan trọng là phải bảo vệ chúng. Cậu có một số ý tưởng nào chưa?)*  
**A:** I think we could have interactive booths with information about endangered species.  
*(Tớ nghĩ chúng ta có thể có các gian hàng tương tác với thông tin về các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)*  
**B:** Oh, that sounds interesting! Imagine learning all about different animals and the threats they face.  
*(Ồ, nghe có vẻ thú vị đấy! Hãy tưởng tượng cậu đang học tất cả mọi thứ về các loài động vật khác nhau và những mối đe dọa mà chúng phải đối mặt.)*  
**A:** Exactly! And maybe we could even have a wildlife photography exhibition. People take amazing pictures of animals in their natural habitat.  
*(Chính xác! Và có lẽ chúng ta thậm chí có thể tổ chức một cuộc triển lãm ảnh động vật hoang dã. Mọi người chụp những bức ảnh tuyệt vời về động vật trong môi trường sống tự nhiên của chúng.)*  
**B:** That would be stunning! It would definitely make people appreciate wildlife more.  
*(Điều đó sẽ thật tuyệt vời! Nó chắc chắn sẽ khiến mọi người trân trọng động vật hoang dã hơn.)*  
**3. Work in groups. Summarise your ideas and present the activities for the World Wildlife Day to the class. Vote for the best ideas.**  
*(Làm việc nhóm. Tóm tắt ý tưởng của bạn và trình bày các hoạt động của Ngày Động vật hoang dã thế giới trước lớp. Bình chọn cho những ý tưởng tốt nhất.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Hello, everyone! The Youth Union is organizing activities to raise awareness about wildlife conservation. They're looking for ideas, and the following ones are ours. We thought of having interactive booths with information about endangered species. By this way, we can learn all about different animals and the threats they face. Besides, we will have a wildlife photography exhibition in which people take amazing pictures of animals in their natural habitat. We believe that it would definitely make people appreciate wildlife more. Thanks for listening!  
**Tạm dịch:**  
*Xin chào tất cả mọi người! Đoàn Thanh niên đang tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức về bảo tồn động vật hoang dã. Họ đang tìm kiếm ý tưởng và những ý tưởng sau đây là của chúng tôi. Chúng tôi nghĩ đến việc có các gian hàng tương tác với thông tin về các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Bằng cách này, chúng ta có thể tìm hiểu tất cả về các loài động vật khác nhau và những mối đe dọa mà chúng phải đối mặt. Ngoài ra, chúng tôi sẽ có một triển lãm nhiếp ảnh động vật hoang dã, trong đó mọi người chụp những bức ảnh tuyệt vời về động vật trong môi trường sống tự nhiên của chúng. Chúng tôi tin rằng nó chắc chắn sẽ khiến mọi người trân trọng động vật hoang dã hơn. Cảm ơn vì đã lắng nghe!*  
**Unit 8 Listening lớp 12 trang 106, 107**  
**Endangered species**  
*(Những loài có nguy có bị tuyệt chủng)*  
**1. Work in pairs. Look at the pictures and discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Quan sát các bức tranh và thảo luận các câu hỏi sau.)*  
What is happening to the tigers in the pictures? What can we do to protect the tigers?  
*(Điều gì đang xảy ra với những con hổ trong tranh? Chúng ta có thể làm gì để bảo vệ loài hổ?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
The tigers in the picture are being hunted and kept in a cage. We can stop poaching and release them to protect them.  
*(Những con hổ trong hình đang bị săn bắt và nhốt trong chuồng. Chúng ta có thể ngừng săn bắt và thả chúng ra để bảo vệ chúng.)*  
**2. Choose the correct meanings of the underlined words and phrases.**  
*(Chọn nghĩa đúng của các từ, cụm từ được gạch chân.)*  
1. Natural habitats have been degraded by human activity.  
A. made worse in quality  
B. made endangered  
2. Forest clearance to meet other land needs can destroy the natural habitats of many species.  
A. removing broken trees  
B. cutting down trees and other plants  
3. Reducing the demand for wild animal parts can help stop poaching.  
A. the need or desire for particular goods  
B. things that someone forces you to do  
4. Animals bred in captivity would probably not survive if they were released into the wild.  
A. born while being kept in special facilities  
B. born while living in the forest  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. A**  
Natural habitats have been degraded by human activity.  
*(Môi trường sống tự nhiên bị suy thoái do hoạt động của con người.)*  
A. made worse in quality  
*(làm cho chất lượng tệ hơn)*  
B. made endangered  
*(làm cho có nguy cơ tuyệt chủng)*  
**2. B**  
Forest clearance to meet other land needs can destroy the natural habitats of many species.  
*(Phá rừng để đáp ứng các nhu cầu đất khác có thể phá hủy môi trường sống tự nhiên của nhiều loài.)*  
A. removing broken trees  
*(loại bỏ cây gãy)*  
B. cutting down trees and other plants  
*(chặt cây và các loại cây khác)*  
**3. A**  
Reducing the demand for wild animal parts can help stop poaching.  
*(Giảm nhu cầu về các bộ phận của động vật hoang dã có thể giúp chấm dứt nạn săn trộm.)*  
A. the need or desire for particular goods  
*(nhu cầu hoặc mong muốn về hàng hóa cụ thể)*  
B. things that someone forces you to do  
*(những điều mà ai đó buộc bạn phải làm)*  
**4. A**  
Animals bred in captivity would probably not survive if they were released into the wild.  
*(Động vật được nuôi nhốt có thể sẽ không thể sống sót nếu chúng được thả vào môi trường tự nhiên hoang dã.)*  
A. born while being kept in special facilities  
*(sinh ra trong khi được giữ ở nơi đặc biệt)*  
B. born while living in the forest  
*(sinh ra khi sống trong rừng)*  
**3. Listen to a talk and choose the correct answer A, B, or C.**  
*(Nghe một bài nói chuyện và chọn câu trả lời đúng A, B hoặc C.)*  
   
  
  
   
**1.** What is the talk mainly about?  
*(Cuộc nói chuyện chủ yếu nói về điều gì?)*  
A. Threats facing tigers.  
*(Những mối đe dọa đối với loài hổ.)*  
B. Ways to protect tigers.  
*(Cách bảo vệ hổ.)*  
C. The world's tiger population.  
*(Quần thể hổ trên thế giới.)*  
**2.** Which line graph shows the population of tigers over the past 100 years?  
*(Đồ thị nào thể hiện số lượng hổ trong 100 năm qua?)*  
   
  
   
**3.** As their habitats become smaller, tigers \_\_\_\_\_.  
*(Khi môi trường sống của chúng trở nên nhỏ hơn, hổ \_\_\_\_\_.)*  
A. look for food in forests  
*(tìm kiếm thức ăn trong rừng)*  
B. enter farmers' houses  
*(vào nhà nông dân)*  
C. attack farm animals  
*(tấn công động vật trang trại)*  
**4.** What have the tiger breeding farms led to?  
*(Các trang trại nuôi hổ đã dẫn đến kết quả gì?)*  
A. The creation of conservation centres.  
*(Việc thành lập các trung tâm bảo tồn.)*  
B. An increase in poaching.  
*(Sự gia tăng nạn săn bắt.)*  
C. A decrease in the use of tiger parts.  
*(Giảm việc sử dụng các bộ phận của hổ.)*  
**4. Listen to the talk again and complete the notes. Use ONE word or a number for each gap.**  
*(Nghe lại bài nói và hoàn thành phần ghi chú. Sử dụng MỘT từ hoặc một số cho mỗi chỗ trống.)*  
   
  
  
   
  
  
  
  
**TIGERS**  
*(Hổ)*  
  
  
  
  
**Estimated population in 2023**  
*(Dân số ước tính năm 2023)*  
  
  
There were about (1)\_\_\_\_\_ wild tigers left in the world.  
*(Có khoảng (1) \_\_\_\_\_ hổ hoang dã còn lại trên thế giới.)*  
  
  
  
  
**Threats facing tigers**  
*(Những mối đe dọa đối với hổ)*  
  
  
Habitat loss:  
*(Mất môi trường sống)*  
- Tigers' habitats have been (2)\_\_\_\_\_ or degraded by human activity.  
*(Môi trường sống của hổ đã bị \_\_\_\_\_ hoặc suy thoái do hoạt động của con người.)*  
- Habitat loss forces tigers to (3)\_\_\_\_\_ in small, unnatural environments.  
*(Mất môi trường sống buộc hổ phải \_\_\_\_\_ trong môi trường nhỏ, không tự nhiên.)*  
Poaching and illegal trade in tiger parts:  
*(Săn bắt và buôn bán trái phép các bộ phận của hổ)*  
- Tigers were poached for their (4)\_\_\_\_\_ used to make fur coats and home decorations.  
*(Những con hổ bị săn bắt … để làm áo khoác lông và đồ trang trí trong nhà.)*  
- Tigers are also poached for their bones, teeth, and other body parts, which are used to make traditional (5)\_\_\_\_\_ .  
*(Hổ cũng bị săn bắt để lấy xương, răng và các bộ phận cơ thể khác, được sử dụng để làm \_\_\_\_\_ truyền thống.)*  
  
  
  
  
**5. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Which threats are facing tigers in Viet Nam? Which one is the most serious?  
*(Những mối đe dọa nào đang đối mặt với hổ ở Việt Nam? Cái nào là nghiêm trọng nhất?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Some threats tigers in Viet Nam are facing: poaching, the illegal wildlife trade and habitat loss…. I think poaching is likely the most serious threat. Poachers kill tigers for their body parts. Skins and other parts are also used in traditional medicine or decorative items.  
*(Một số mối đe dọa mà hổ ở Việt Nam đang phải đối mặt: săn bắt, buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp và mất môi trường sống…. Tôi nghĩ nạn săn bắt có thể là mối đe dọa nghiêm trọng nhất. Những kẻ săn bắt giết hổ để lấy các bộ phận cơ thể của chúng. Da và các bộ phận khác cũng được sử dụng trong y học cổ truyền hoặc các vật dụng trang trí.)*  
**Unit 8 Writing lớp 12 trang 108**  
**A problem-solving report on protecting tigers**  
*(Báo cáo giải quyết vấn đề bảo vệ hổ)*  
**1. Work in pairs. Read the solutions and write the threats.**  
*(Làm việc theo cặp. Đọc các giải pháp và viết các mối đe dọa.)*  
  
  
  
  
**Threats**  
  
  
**Solutions**  
  
  
  
  
**1. \_\_\_\_\_**  
  
  
- Stopping deforestation  
- Restoring degraded habitats  
- Rebuilding or replacing habitats that have been lost  
  
  
  
  
**2. \_\_\_\_\_**  
  
  
Introducing stricter laws and harsher punishments to stop poachers from killing and selling tiger parts  
  
  
  
  
**3. \_\_\_\_\_**  
  
  
- Educating people about the importance of tiger conservation  
- Reducing demand for tiger parts  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Threats**  
*(Các mối đe dọa)*  
  
  
**Solutions**  
*(Giải pháp)*  
  
  
  
  
**1. Habitat loss**  
*(Mất môi trường sống)*  
  
  
- Stopping deforestation  
*(Chấm dứt nạn phá rừng)*  
- Restoring degraded habitats  
*(Khôi phục môi trường sống bị suy thoái)*  
- Rebuilding or replacing habitats that have been lost  
*(Xây dựng lại hoặc thay thế môi trường sống đã bị mất)*  
  
  
  
  
**2. Poaching**  
*(Săn bắt trộm)*  
  
  
Introducing stricter laws and harsher punishments to stop poachers from killing and selling tiger parts  
*(Ban hành luật chặt chẽ hơn và hình phạt khắc nghiệt hơn để ngăn chặn những kẻ săn bắt giết và bán các bộ phận của hổ)*  
  
  
  
  
**3. Demand for tiger parts**  
*(Nhu cầu về các bộ phận của hổ)*  
  
  
- Educating people about the importance of tiger conservation  
*(Giáo dục người dân về tầm quan trọng của việc bảo tồn hổ)*  
- Reducing demand for tiger parts  
*(Giảm nhu cầu về các bộ phận của hổ)*  
  
  
  
  
   
**2. Read the announcement and write a problem-solving report. Use the ideas in 1 and the outline below to help you.**  
*(Đọc thông báo và viết báo cáo giải quyết vấn đề. Sử dụng những ý tưởng ở phần 1 và dàn ý dưới đây để giúp bạn.)*  
The tiger is one of the most endangered animals in the world. The Wildlife Magazine is holding a writing competition to raise people's awareness about conserving tigers. Write a report (180-200 words) describing the threats facing tigers and suggesting possible solutions.  
*(Hổ là một trong những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất trên thế giới. Tạp chí Động vật hoang dã đang tổ chức một cuộc thi viết nhằm nâng cao nhận thức của mọi người về việc bảo tồn loài hổ. Viết một báo cáo (180-200 từ) mô tả các mối đe dọa mà loài hổ phải đối mặt và đề xuất các giải pháp khả thi.)*  
  
  
  
  
To: ...  
From: ...  
Subject: ...  
Date: ...  
**Introduction** *(Mở bài)*  
**·** This report describes the threats ... and suggests some solutions to the problem.  
*(Báo cáo này mô tả các mối đe dọa ... và đề xuất một số giải pháp cho vấn đề.)*  
**Threats** *(Các mối đe dọa)*  
**·** Research has shown that ...  
*(Nghiên cứu đã chỉ ra rằng...)*  
**·** Another serious threat is ...  
*(Một mối đe dọa nghiêm trọng khác là ...)*  
**Solutions** *(Các giải pháp)*  
**·** One solution is ...  
*(Một giải pháp là...)*  
**·** Second, it is important to ...  
*(Thứ hai, điều quan trọng là ...)*  
**·** In addition, we should ...  
*(Ngoài ra, chúng ta nên...)*  
**Conclusion** *(Kết bài)*  
**·** In conclusion, there are ...  
*(Tóm lại, có ...)*  
**·** Therefore, we recommend ...  
*(Vì vậy, chúng tôi khuyến nghị...)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
To: Wildlife Magazine Competition Committee  
From: Kathy  
Subject: Threats to tigers and proposed solutions  
Date: 2024-03-06  
**Introduction**  
This report describes the critical threats facing tigers in the wild and suggests solutions to ensure their survival.  
**Threats**  
Research has shown that habitat loss due to deforestation is a major threat to tigers. As their natural habitats shrink, tigers lose access to the food and shelter they need to survive. Another serious threat is poaching, driven by the illegal wildlife trade. Tiger parts are mistakenly believed to have medicinal value, leading to their targeted killing.  
**Solutions**  
One solution is to implement stricter forest protection laws. This will help prevent deforestation and ensure healthy habitats for tigers to thrive. Second, it is important to increase anti-poaching efforts by strengthening law enforcement and imposing harsher penalties for poaching offenses. In addition, we should focus on raising public awareness about the importance of tiger conservation. Educational campaigns can encourage people to participate in protecting these magnificent creatures.  
**Conclusion**  
In conclusion, there are a number of critical threats pushing tigers towards extinction. However, by implementing solutions like habitat protection, increased anti-poaching efforts, and public awareness campaigns, we can ensure a future where tigers continue to roam free in their natural habitat.  
**Tạm dịch:**  
*Gửi: Ban tổ chức cuộc thi Tạp chí động vật hoang dã*  
*Từ: Kathy*  
*Chủ đề: Các mối đe dọa đối với hổ và đề xuất giải pháp*  
*Ngày: 2024-03-06*  
**Mở bài**  
*Báo cáo này mô tả các mối đe dọa nghiêm trọng mà hổ phải đối mặt trong tự nhiên và đề xuất các giải pháp để đảm bảo sự sống còn của chúng.*  
**Các mối đe dọa**  
*Nghiên cứu đã chỉ ra rằng mất môi trường sống do nạn phá rừng là mối đe dọa lớn đối với loài hổ. Khi môi trường sống tự nhiên của chúng bị thu hẹp, hổ mất khả năng tiếp cận thức ăn và nơi trú ẩn mà chúng cần để tồn tại. Một mối đe dọa nghiêm trọng khác là nạn săn bắt, do buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp. Các bộ phận của hổ bị nhầm tưởng là có giá trị chữa bệnh, dẫn đến việc chúng bị giết hại có chủ đích.*  
**Các giải pháp**  
*Một giải pháp là thực thi luật bảo vệ rừng chặt chẽ hơn. Điều này sẽ giúp ngăn chặn nạn phá rừng và đảm bảo môi trường sống lành mạnh cho hổ phát triển. Thứ hai, điều quan trọng là tăng cường nỗ lực chống săn bắt bằng cách tăng cường thực thi pháp luật và áp dụng các hình phạt khắc nghiệt hơn đối với hành vi săn bắt. Ngoài ra, chúng ta nên tập trung vào việc nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo tồn hổ. Các chiến dịch giáo dục có thể khuyến khích mọi người tham gia vào bảo vệ những sinh vật tuyệt vời này.*  
**Kết bài**  
*Tóm lại, có một số mối đe dọa nghiêm trọng đang đẩy loài hổ đến bờ vực tuyệt chủng. Tuy nhiên, bằng cách thực hiện các giải pháp như bảo vệ môi trường sống, tăng cường nỗ lực chống săn trộm và các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng, chúng ta có thể đảm bảo một tương lai nơi hổ tiếp tục đi lại tự do trong môi trường sống tự nhiên của chúng.*  
**Unit 8 Communication and Culture lớp 12 trang 108, 109**  
**Everyday English 1**  
**Expressing concern**  
*(Bày tỏ sự quan tâm)*  
**1. Listen and complete the conversations with the expressions in the box. Then practise them in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành đoạn hội thoại với các từ trong hộp. Sau đó thực hành chúng theo cặp.)*  
   
  
  
   
  
  
  
  
A. Has something happened? *(Có chuyện gì xảy ra à?)*  
B. Is there something wrong? *(Có chuyện gì vậy?)*  
C. Is there anything I can do to help? *(Tôi có thể giúp gì được không?)*  
D. Do you feel better now? *(Bây giờ bạn có thấy khỏe hơn không?)*  
  
  
  
  
1.  
Nam: Hi, Linda. Why didn't you come to Cuc Phuong National Park with us yesterday? We were worried about you. (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Linda: I had a stomachache, so I had to stay at home and rest.  
Nam: Sorry to hear that. (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Linda: I'm fine now. Thanks for asking.  
2.  
Mai: You look worried. (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Nam: No, I'm just a bit nervous about my presentation on wildlife protection tomorrow.  
Mai: (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Nam: If you could look at my slides, it would be great. Thanks so much in advance, Mai.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. D  
  
  
 3. B  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1.**  
**Nam:** Hi, Linda. Why didn't you come to Cuc Phuong National Park with us yesterday? We were worried about you. **Has something happened?**  
*(Chào Linda. Tại sao hôm qua bạn không đến Vườn quốc gia Cúc Phương cùng chúng tôi? Chúng tôi đã lo lắng cho bạn. Có chuyện gì đã xảy ra à?)*  
**Linda:** I had a stomachache, so I had to stay at home and rest.  
*(Tôi bị đau bụng nên phải ở nhà nghỉ ngơi.)*  
**Nam:** Sorry to hear that. **Do you feel better now?**  
*(Rất tiếc khi nghe điều đó. Bây giờ bạn có cảm thấy tốt hơn không?)*  
**Linda:** I'm fine now. Thanks for asking.  
*(Giờ tôi ổn rồi. Cảm ơn vì đã hỏi thăm.)*  
**2.**  
**Mai:** You look worried. **Is there something wrong?**  
*(Trông bạn có vẻ lo lắng. Có điều gì bất ổn à?)*  
**Nam:** No, I'm just a bit nervous about my presentation on wildlife protection tomorrow.  
*(Không, tôi chỉ hơi lo lắng về bài thuyết trình của mình về bảo vệ động vật hoang dã vào ngày mai.)*  
**Mai:** **Is there anything I can do to help?**  
*(Tôi có thể giúp gì được không?)*  
**Nam:** If you could look at my slides, it would be great. Thanks so much in advance, Mai.  
*(Nếu bạn có thể xem slide của tôi thì thật tuyệt. Cảm ơn trước rất nhiều, Mai.)*  
**Everyday English 2**  
**2. Work in pairs. Use the models in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is A, the other is B. Use the expressions on page 109 to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng các mẫu ở phần 1 để thực hiện những đoạn hội thoại tương tự trong những tình huống này. Một người là A, người kia là B. Hãy sử dụng các câu ở trang 109 để giúp bạn.)*  
1. A looks worried because he/she hasn't collected enough information about endangered species for his/her biology project. B expresses concern about him/her.  
*(A có vẻ lo lắng vì chưa thu thập đủ thông tin về các loài có nguy cơ tuyệt chủng cho dự án sinh học của mình. B bày tỏ sự lo lắng về anh ấy/cô ấy.)*  
2. B didn't join a school field trip to the Endangered Species Rescue Centre. A expresses concern about him/her.  
*(B không tham gia chuyến dã ngoại của trường tới Trung tâm cứu hộ các loài có nguy cơ tuyệt chủng. A bày tỏ sự quan tâm về anh ấy/cô ấy.)*  
  
  
  
  
**Useful expressions**  
  
  
  
  
**Expressing concern**  
*(Thể hiện sự quan tâm)*  
  
  
  
  
- Are you all right? / Are you OK?  
*(Bạn ổn chứ?)*  
- How are things? / How are you getting on?  
*(Mọi việc thế nào?/ Bạn ổn không?)*  
- Is there anything I can do?  
*(Tôi có thể làm gì được không?)*  
  
  
- What's the matter? / What's up?  
*(Có chuyện gì thế?)*  
- You look a bit tired. Are you feeling all right?  
*(Trông bạn có vẻ hơi mệt. Bạn có thấy ổn không?)*  
- You look worried/upset. Has something happened?/Is there something wrong?  
*(Trông bạn có vẻ lo lắng/buồn bã. Có chuyện gì xảy ra vậy?/ Có chuyện gì không ổn à?)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.**  
**A:** I don't know what I'm going to do for my endangered species presentation.  
*(Tôi không biết mình sẽ làm gì trong bài thuyết trình về các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)*  
**B:** What's the matter? You look worried.  
*(Có chuyện gì vậy? Bạn trông có vẻ lo lắng.)*  
**A:** I haven't been able to find enough information about the Sumatran orangutan. I really want to do a good job on this project.  
*(Tôi chưa thể tìm thấy đủ thông tin về đười ươi Sumatra. Tôi thực sự muốn làm tốt dự án này.)*  
**B:** Is there anything I can do? Maybe we can search together online after school?  
*(Tôi có thể làm gì được không? Có lẽ chúng ta có thể cùng nhau tìm kiếm trực tuyến sau giờ học?)*  
**2.**  
**A:** Hey, I was surprised you weren't on the field trip to the rescue center today!  
*(Này, tôi rất ngạc nhiên là hôm nay bạn không tham gia chuyến đi thực tế đến trung tâm cứu hộ!)*  
**B:** Yeah, I wasn't feeling well enough to go this morning.  
*(Ừ, sáng nay tôi cảm thấy không khỏe để đi.)*  
**A:** You look a bit tired. Are you feeling alright?  
*(Trông bạn có vẻ hơi mệt mỏi. Bạn có cảm thấy ổn không?)*  
**B:** I'm feeling better now, thanks for asking.  
*(Bây giờ tôi thấy khỏe hơn rồi, cảm ơn vì đã hỏi thăm.)*  
**CLIL 1**  
**1. Read the following text. Put a tick (✓) if the animals in the table are classified as endangered and a cross (***x***) if they are not.**  
*(Đọc đoạn văn sau. Đánh dấu (✓) nếu các động vật trong bảng được phân loại là có nguy cơ tuyệt chủng và đánh dấu chéo (x) nếu không.)*  
**THE IUCN RED LIST**  
The International Union for Conservation of Nature (IUCN) Red List divides species into seven levels of conservation: Least Concern, Near Threatened, Vulnerable, Endangered, Critically Endangered, Extinct in the Wild, and Extinct. It uses a set of precise criteria to evaluate extinction risks and decides which species need protection. An endangered species is one that meets any of the following criteria:  
**Population reduction rate**  
A species is classified as endangered when its population has declined between 50 and 70 per cent. This decline is measured over 10 years or longer.  
**Geographic range**  
Geographic range describes the area where a species is found. If the area that a species lives on, known as its area of occupancy, is estimated to be less than 500 square kilometres, then the species is classified as endangered.  
**Population size**  
A species is classified as endangered when there are fewer than 2,500 mature individuals. When a species population declines by at least 20 per cent or two generations within five years, it is also classified as endangered.  
  
  
  
  
**Animals**  
  
  
**Endangered or not**  
  
  
  
  
**Siberian sturgeon**  
- Rate of population decline: between 50 and 80 per cent over the past 60 years  
- Causes of decline: overfishing, poaching, and habitat loss  
  
  
   
  
  
  
  
**Ethiopian banana frog**  
- Location: in southern Ethiopia  
- Area of occupancy: less than 2,000 square kilometres  
  
  
   
  
  
  
  
**Snaggletooth shark**  
- Location: in the tropical, coastal waters of the Indian and Pacific Oceans  
- Area of occupancy: enormous, from southeast Africa to the Philippines and from China to Australia  
  
  
   
  
  
  
  
**Tahiti reed-warbler**  
- Location: only on the Pacific Island of Tahiti  
- Population: fewer than 1,000 individuals  
- Area of occupancy: around 420 square kilometres  
  
  
   
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
**DANH SÁCH ĐỎ IUCN**  
*Danh sách đỏ của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) chia các loài thành bảy cấp độ bảo tồn: Ít quan tâm nhất, Gần bị đe dọa, Dễ bị tổn thương, Có nguy cơ tuyệt chủng, Cực kỳ nguy cấp, Tuyệt chủng trong tự nhiên và Tuyệt chủng. Nó sử dụng một bộ tiêu chí chính xác để đánh giá nguy cơ tuyệt chủng và quyết định loài nào cần được bảo vệ. Loài có nguy cơ tuyệt chủng là loài đáp ứng một trong các tiêu chí sau:*  
**Tỷ lệ dân số giảm**  
*Một loài được coi là có nguy cơ tuyệt chủng khi quần thể của nó giảm từ 50 đến 70%. Sự suy giảm này được đo trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn.*  
**Phạm vi địa lý**  
*Phạm vi địa lý mô tả khu vực nơi một loài được tìm thấy. Nếu khu vực mà một loài sinh sống, được gọi là khu vực sinh sống của nó, được ước tính nhỏ hơn 500 km2 thì loài đó được phân loại là có nguy cơ tuyệt chủng.*  
**Quy mô dân số**  
*Một loài được xếp vào loại nguy cấp khi có ít hơn 2.500 cá thể trưởng thành. Khi một quần thể loài giảm ít nhất 20% hoặc giảm hai thế hệ trong vòng 5 năm, nó cũng được xếp vào loại có nguy cơ tuyệt chủng.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Animals**  
*(Động vật)*  
  
  
**Endangered or not**  
*(Có nguy cơ tuyệt chủng hay không)*  
  
  
  
  
**Siberian sturgeon**  
*(Cá tầm Siberia)*  
- Rate of population decline: between 50 and 80 per cent over the past 60 years  
*(Tỷ lệ giảm dân số: từ 50 đến 80% trong 60 năm qua)*  
- Causes of decline: overfishing, poaching, and habitat loss  
*(Nguyên nhân suy giảm: đánh bắt quá mức, săn bắt và mất môi trường sống)*  
  
  
**✓**  
  
  
  
  
**Ethiopian banana frog**  
*(Ếch chuối Ethiopia)*  
- Location: in southern Ethiopia  
*(Vị trí: ở miền nam Ethiopia)*  
- Area of occupancy: less than 2,000 square kilometres  
*(Diện tích sử dụng: dưới 2.000 km2)*  
  
  
*x*  
  
  
  
  
**Snaggletooth shark**  
*(Cá mập răng khểnh)*  
- Location: in the tropical, coastal waters of the Indian and Pacific Oceans  
*(Vị trí: ở vùng biển nhiệt đới, ven biển Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương)*  
- Area of occupancy: enormous, from southeast Africa to the Philippines and from China to Australia  
*(Diện tích chiếm chỗ: rất lớn, từ Đông Nam Châu Phi đến Philippines và từ Trung Quốc đến Úc)*  
  
  
*x*  
  
  
  
  
**Tahiti reed-warbler**  
*(Chích sậy Tahiti)*  
- Location: only on the Pacific Island of Tahiti  
*(Vị trí: chỉ có trên đảo Tahiti ở Thái Bình Dương)*  
- Population: fewer than 1,000 individuals  
*(Dân số: dưới 1.000 cá thể)*  
- Area of occupancy: around 420 square kilometres  
*(Diện tích sử dụng: khoảng 420 km2)*  
  
  
**✓**  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Tỷ lệ giảm dân số: 50-80% trong 60 năm đạt tiêu chí “Tỷ lệ giảm dân số” => Có nguy cơ tuyệt chủng.  
2. Diện tích sử dụng: dưới 2.000 km2 không đáp ứng tiêu chí “Phạm vi địa lý” => Không có nguy cơ tuyệt chủng.  
3. Phạm vi địa lý rộng => Không có nguy cơ tuyệt chủng.  
4. Dân số dưới 1.000 cá thể và diện tích 420 km2 đáp ứng các tiêu chí “Quy mô dân số” và “Phạm vi địa lý” => Có nguy cơ tuyệt chủng.  
**CLIL 2**  
**2. Work in groups. Name some endangered animals in Viet Nam. Share what you know about them.**  
*(Làm việc theo nhóm. Kể tên một số loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam. Chia sẻ những gì bạn biết về chúng.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- **Sao la**: This incredibly rare antelope species was only discovered in 1992. Nicknamed the "Asian unicorn" due to the single horn on the male's head, Saola are elusive creatures living in the Annamite Mountains along the border between Vietnam and Laos. Habitat loss and poaching threaten their survival, with estimates suggesting only around 50 individuals remain.  
*(Sao la: Loài linh dương cực kỳ quý hiếm này mới được phát hiện vào năm 1992. Được mệnh danh là “kỳ lân châu Á” do con đực có một chiếc sừng trên đầu, Sao la là sinh vật khó nắm bắt sống ở dãy Trường Sơn dọc biên giới Việt Nam và Lào. Mất môi trường sống và săn trộm đe dọa sự sống sót của chúng, với ước tính cho thấy chỉ còn lại khoảng 50 cá thể.)*  
- **Indochinese Tiger**: This subspecies of tiger is the rarest big cat in the world, with fewer than 5 individuals believed to remain in Vietnam. Habitat loss due to conversion of forests for agriculture and poaching for their body parts are the main threats.   
*(Hổ Đông Dương: Phân loài hổ này là loài hổ lớn hiếm nhất trên thế giới, chỉ còn dưới 5 cá thể được cho là còn tồn tại ở Việt Nam. Mất môi trường sống do chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp và săn bắt để lấy các bộ phận cơ thể của chúng là những mối đe dọa chính.)*  
**Unit 8 Looking Back lớp 12 trang 110**  
**Pronunciation**  
**Underline the parts where assimilation occurs. Listen and check. Then practise saying these sentences in pairs.**  
*(Gạch chân những phần xảy ra sự đồng hóa. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói những câu này theo cặp.)*  
  
  
   
1. Have you been to the new conservation park in town?  
2. Animals are brought to the park from different places.  
3. My sister follows a special diet and doesn't eat red meat.  
4. We got back home from a trip to the animal rescue centre.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Have you been to the new conservation park in town?  
*(Bạn đã đến công viên bảo tồn mới trong thị trấn chưa?)*  
**Giải thích:** âm /n/ trước âm /p/ thành /m/  
**2.** Animals are brought to the park from different places.  
*(Động vật được đưa đến công viên từ nhiều nơi khác nhau.)*  
**Giải thích:** âm /t/ trước âm /p/ thành /p/  
**3.** My sister follows a special diet and doesn't eat red meat.  
*(Chị tôi ăn chế độ ăn đặc biệt và không ăn thịt đỏ.)*  
**Giải thích:** âm /d/ trước âm /m/ thành /b/  
**4.** We got back home from a trip to the animal rescue centre.  
*(Chúng tôi trở về nhà sau chuyến đi đến trung tâm cứu hộ động vật.)*  
**Giải thích:** âm /t/ trước âm /b/ thành /p/  
**Vocabulary**  
**Choose the correct answers to complete these sentences.**  
*(Chọn các câu trả lời đúng để hoàn thành các câu sau.)*  
1. To **survive**/**rescue**, the young cubs should be released into the wild when they are aged eight to ten months.  
2. Many volunteers are participating in a campaign to **conserve**/**degrade** the rainforests.  
3. The animals looked so weak because they were kept in **captivity**/**extinction** for a long time.  
4. Many species of animals are becoming **extinct**/**common** because of habitat loss.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. survive  
  
  
2. conserve  
  
  
3. captivity  
  
  
4. extinct  
  
  
  
  
**1.** To **survive**, the young cubs should be released into the wild when they are aged eight to ten months.  
*(Để sống sót, đàn con phải được thả về tự nhiên khi chúng được 8 đến 10 tháng tuổi.)*  
- survive (v): *sống sót*  
- rescue (v): *cứu hộ*  
**2.** Many volunteers are participating in a campaign to **conserve** the rainforests.  
*(Nhiều tình nguyện viên đang tham gia chiến dịch bảo tồn rừng nhiệt đới.)*  
- conserve (v): *bảo tồn*  
- degrade (v): *xuống cấp*  
**3.** The animals looked so weak because they were kept in **captivity** for a long time.  
*(Những con vật trông rất yếu đuối vì chúng bị nuôi nhốt trong thời gian dài.)*  
- captivity (n): *sự giam cầm*  
- extinction (n): *sự tuyệt chủng*  
**4.** Many species of animals are becoming **extinct** because of habitat loss.  
*(Nhiều loài động vật đang bị tuyệt chủng vì mất môi trường sống.)*  
- extinct (adj): *tuyệt chủng*  
- common (adj): *phổ biến/ chung*  
**Grammar**  
**Choose the sentence that best combines each pair of the following sentences.**  
*(Chọn câu kết hợp tốt nhất mỗi cặp câu sau.)*  
**1.** People continue to buy clothes made of wild animal skins. This will encourage poaching and illegal trade in body parts.  
A. If people continue to buy clothes made of wild animal skins, this will encourage poaching and illegal trade in body parts.  
B. If poaching and illegal trade in body parts are encouraged, people will continue to buy clothes made of wild animal skins.  
C. Unless people continue to buy clothes made of wild animal skins, this will encourage  
poaching and illegal trade in body parts.  
D. Unless people are encouraged to poach and trade body parts illegally, they will continue to buy clothes made of wild animal skins.  
**2.** Sharks are not dangerous. People think they are dangerous.  
A. Sharks are as dangerous as people think.  
B. Sharks are not as dangerous as people think.  
C. Sharks are more dangerous than people think.  
D. Sharks are thought to be more dangerous.  
**3.** We should try our best to conserve wildlife in the area. Otherwise, many wild animals may not survive.  
A. Unless many wild animals survive, we will try our best to conserve wildlife in the area.  
B. If we try our best to conserve wildlife in the area, many wild animals may not survive.  
C. Unless we try our best to conserve wildlife in the area, many wild animals may not survive.  
D. If we do not try our best to conserve wildlife in the area, many wild animals may survive.  
**4.** The baby gibbon grew very quickly. We didn't expect that.  
A. The baby gibbon didn't grow quickly as we expected.  
B. The baby gibbon grew as quickly as we expected.  
C. The baby gibbon expected that it would grow quickly.  
D. The baby gibbon grew more quickly than we expected.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**1. A**  
People continue to buy clothes made of wild animal skins. This will encourage poaching and illegal trade in body parts.  
*(Mọi người tiếp tục mua quần áo làm từ da động vật hoang dã. Điều này sẽ khuyến khích nạn săn trộm và buôn bán bất hợp pháp các bộ phận cơ thể.)*  
A. If people continue to buy clothes made of wild animal skins, this will encourage poaching and illegal trade in body parts.  
*(Nếu mọi người tiếp tục mua quần áo làm từ da động vật hoang dã, điều này sẽ khuyến khích nạn săn trộm và buôn bán trái phép các bộ phận cơ thể.)*  
B. If poaching and illegal trade in body parts are encouraged, people will continue to buy clothes made of wild animal skins.  
*(Nếu nạn săn bắt và buôn bán trái phép các bộ phận cơ thể được khuyến khích, người dân sẽ tiếp tục mua quần áo làm từ da động vật hoang dã.)*  
C. Unless people continue to buy clothes made of wild animal skins, this will encourage poaching and illegal trade in body parts.  
*(Nếu mọi người không tiếp tục mua quần áo làm từ da động vật hoang dã, điều này sẽ khuyến khích săn bắt và buôn bán bất hợp pháp các bộ phận cơ thể.)*  
D. Unless people are encouraged to poach and trade body parts illegally, they will continue to buy clothes made of wild animal skins.  
*(Nếu mọi người không được khuyến khích săn bắt và buôn bán các bộ phận cơ thể trái phép, họ sẽ tiếp tục mua quần áo làm từ da động vật hoang dã.)*  
**Giải thích:** Câu điều kiện loại 1: If/ Unless + S + V (hiện tại đơn), S + will + V  
Câu A phù hợp nhất với nghĩa của đề, câu B, C, D mô tả ý nghĩa khác với đề.  
**2. B**  
Sharks are not dangerous. People think they are dangerous.  
*(Cá mập không nguy hiểm. Mọi người nghĩ rằng họ nguy hiểm.)*  
A. Sharks are as dangerous as people think.  
*(Cá mập nguy hiểm như mọi người nghĩ.)*  
B. Sharks are not as dangerous as people think.  
*(Cá mập không nguy hiểm như mọi người nghĩ.)*  
C. Sharks are more dangerous than people think.  
*(Cá mập nguy hiểm hơn mọi người nghĩ.)*  
D. Sharks are thought to be more dangerous.  
*(Cá mập được cho là nguy hiểm hơn.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc so sánh bằng “S + be + (not) + as + adj + as + mệnh đề.”  
Câu B phù hợp nhất với nghĩa của đề, câu A, C mô tả ý nghĩa khác với đề, câu D có nghĩa giống với đề nhưng chưa rõ như câu B.  
**3. C**  
We should try our best to conserve wildlife in the area. Otherwise, many wild animals may not survive.  
*(Chúng ta nên cố gắng hết sức để bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực. Nếu không, nhiều loài động vật hoang dã có thể không tồn tại được.)*  
A. Unless many wild animals survive, we will try our best to conserve wildlife in the area.  
*(Nếu nhiều động vật hoang dã không sống sót, chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực.)*  
B. If we try our best to conserve wildlife in the area, many wild animals may not survive.  
*(Nếu chúng ta cố gắng hết sức để bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực, nhiều loài động vật hoang dã có thể không tồn tại được.)*  
C. Unless we try our best to conserve wildlife in the area, many wild animals may not survive.  
*(Nếu chúng ta không cố gắng hết sức để bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực, nhiều loài động vật hoang dã có thể không tồn tại được.)*  
D. If we do not try our best to conserve wildlife in the area, many wild animals may survive.  
*(Nếu chúng ta không cố gắng hết sức để bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực thì nhiều loài động vật hoang dã có thể sống sót.)*  
**Giải thích:** Câu điều kiện loại 1: If/ Unless + S + V (hiện tại đơn), S + will + V  
Câu C phù hợp nhất với nghĩa của đề, câu A, B, D mô tả ý nghĩa khác với đề.  
**4. D**  
The baby gibbon grew very quickly. We didn't expect that.  
*(Vượn con lớn rất nhanh. Chúng tôi không mong đợi điều đó.)*  
A. The baby gibbon didn't grow quickly as we expected.  
*(Vượn con không lớn nhanh như chúng ta mong đợi.)*  
B. The baby gibbon grew as quickly as we expected.  
*(Vượn con lớn nhanh như chúng ta mong đợi.)*  
C. The baby gibbon expected that it would grow quickly.  
*(Vượn con mong đợi rằng nó sẽ lớn nhanh.)*  
D. The baby gibbon grew more quickly than we expected.  
*(Vượn con lớn nhanh hơn chúng ta mong đợi.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc so sánh hơn “S + V + more + trạng từ dài + than + mệnh đề.”  
Câu D phù hợp nhất với nghĩa của đề, câu A, B, C mô tả ý nghĩa khác với đề.  
**Unit 8 Project lớp 12 trang 111**  
**Protecting endangered species**  
*(Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng)*  
**Work in groups. Make a poster about an endangered species and suggest ways to protect it. Present your poster to the class. Use these questions as cues for your poster and presentation.**  
*(Làm một tấm áp phích về một loài có nguy cơ tuyệt chủng và đề xuất cách bảo vệ nó. Trình bày áp phích của bạn trước lớp. Sử dụng những câu hỏi này làm tín hiệu cho áp phích và bài thuyết trình của bạn.)*  
- What is the species?  
*(Đó là loài gì?)*  
- What are the threats facing these animals?  
*(Những mối đe dọa mà những loài động vật này phải đối mặt là gì?)*  
- What IUCN level of conservation are they in?  
*(Chúng đang ở cấp độ bảo tồn nào của IUCN?)*  
- What should be done to protect them?  
*(Cần phải làm gì để bảo vệ chúng?)*  
**Lời giải chi tiết**  
  
   
**Species**: Amur Leopard  
**Threats**: Habitat loss, poaching, prey depletion  
**IUCN level**: Critically Endangered  
**Protect by:**  
- Donating to organizations working to protect Amur leopards and their habitat.  
- Educating friends and family about the Amur leopard's plight.  
- Minimizing your environmental impact to ensure healthy ecosystems for wildlife.  
**Tạm dịch:**  
*Loài: Báo Amur*  
*Các mối đe dọa: Mất môi trường sống, săn trộm, cạn kiệt con mồ*  
*Cấp độ IUCN: Cực kỳ nguy cấp*  
*Bảo vệ bằng cách:*  
*- Quyên góp cho các tổ chức hoạt động nhằm bảo vệ loài báo Amur và môi trường sống của chúng.*  
*- Tuyên truyền cho bạn bè và gia đình về hoàn cảnh khó khăn của loài báo Amur.*  
*- Giảm thiểu tác động đến môi trường để đảm bảo hệ sinh thái lành mạnh cho động vật hoang dã.*